# Từ vựng

## Complimentary: adj : miễn phí

## Graduation : adj : tốt nghiệp

## Guarantee: n : bảo hành

## Dispute : n: tranh luận; distract: v: làm mất tập trung

## Obstructing: v: cản trở

## Installment: n: người trả góp

## Declining: v: đang suy giảm

## Indicates: v: chỉ ra rằng

## "In addition to": cũng như

## "The fact that": được sử dụng khi nói về một tình huống và nói rằng nó là đúng

## "As long as": miễn là

## "In keeping with": trong sự hài hòa hoặc phù hợp với

## Accessories: n: phụ kiện

insulation : n: cách nhiệt

## incentive: adj: kích lệ

## ankle : a: mắt cá chân

## expressive: biểu cảm

## extreme: Cực đoan

## courteously: một cách lịch sự và thể hiện sự tôn trọng

## physically: một cách liên quan đến cơ thể hoặc ngoại hình của ai đó

## barely: adv: vừa đủ => bare: v : trần trụi

## landscaping: n: cảnh quan

## straight: thẳng thắn, thẳng

## former: trước kia, cũ

## steep: dốc

## reimbursed : v: được hoàn trả

## greasy: adj: nhờn, tóc nhờn

## prohibited: bị cấm

## used to: đã từng

deducted: đã khấu trừ

## as well as: cũng như,  vừa… vừa…, hoặc không những… mà còn

parcel: bưu kiện

courier: chuyển phát nhanh

amateur: nghiệp dư

that odd: thật kỳ lạ

outstanding: nổi bật

## capable: có khả năng

## aside: Bên cạnh

manufacturers: nhà sản xuất

## creeks: ke núi

## safeties (ns) ,safety (n): nơi an toàn

## concentration: trọng tâm

concentrate: tập chung, trọng tâm

## In addition to: ngoài ra

## On the other hand: mặt khác

## At the time: tại thời điểm đó

phrasal verbs: cụm động từ

## mugs: cốc => coffe mugs: cốc café

## out of: ra khỏi

## because of: bởi vì

## as to: đối với

## up to: lên đến

lead to: dẫn đến

## eagerly: háo hức

## particularly: cụ thể

## accurately: chính xác

## accelerate: tang tốc

## readily: dễ dàng

## Due to: bởi vì Due to → thường đi kèm danh từ (Due to + N), không đi kèm mệnh đề như “the holiday shopping season approaches” → sai ngữ pháp.

## **As** ✅ → mang nghĩa "khi" hoặc "khi mà" hoặc "vì", tùy theo ngữ cảnh

## to upset: làm buồn lòng.

Anticipated: dự đoán

right to invalidate: quyền vô hiệu hoá

right to invalidate the order with 5 day business: quyền vô hiệu hoá trong 5 ngày

showed: cho thấy

unexpected: bất ngờ

accommodation cost: chi phí chỗ ở ; accommodation: chỗ ở

expense: chi phí

## In spite of + danh từ = Although + mệnh đề: mặc dù => nghĩa phù hợp với câu

## (B) Even if + MĐ: dùng để nói rằng dù việc gì đó có đúng hay không thì kết quả cũng như nhau

## (C) Whether + MĐ: nếu, hay không

## (D) Given that + MĐ: Vì, bởi vì

Accessories: n phụ kiện

Clinic: n: phòng khám

## Economical: Tính từ, nghĩa là tiết kiệm, hiệu quả về chi phí.

## **Economy**: **Danh từ**, thường chỉ nền kinh tế hoặc sự tiết kiệm nói chung.

## **Economist**:**Danh từ**, chỉ **nhà kinh tế học**, hoàn toàn không liên quan đến "use".

## Economize: Động từ, nghĩa là "tiết kiệm", không dùng được trước danh từ "use" như một tính từ.

## every two weeks: 2 tuần một lần

## once every two weeks: 2 tuần một lần

## once a week: mỗi tuần 1 lần

## entitled: có quyền

## produce: v: sản xuất

## enclosed: gửi kèm

## narrow: hẹp

## rear: ở phía sau, phần còn lại

## wear -> worn : mặc

## seldom: hiếm khi

## profoundly: sâu sắc

## plaque: mảng bám

## malfunction: sự cố

## barely: hầu như không , chỉ vừa đủ

## promptness: nhanh chóng kịp thời

## Seeing that: nhìn thấy điều đó, xét thấy rằng

## In view of: xét đến, bởi vì ( nhấn mạnh nguyen nhân đi kèm với danh từ)

## provided (that) + mệnh đề: với điều kiện là

## rewarding: bổ ích

## purifier: máy lọc

## accordingly: theo đó, cho phù hợp

## reimbursement: hoàn trả

## reinforce: củng cố

## interfere: can thiệp

## as if: như thể

## dedicated: tận tuỵ

## deferred: = postpone = Hoãn lại

clear preference: Sở thích rõ rang

## preference: sự ưa thích

## respective: tương ứng, tôn trọng

## crops: cây trồng

## solitary: đơn độc

## witness: nhân chứng

## solitary figure: hình bóng cô đơn

## spare: dự phòng

## give: đưa cho

## rougher: (adj) thô hơn gồ ghê, khó khan

## tensely: căng thẳng

## remarkably: đáng chú ý

## energetic: mãnh liệt

## faculty: giảng viên

## substant: về cơ bản, thực chất

In advance of: trước

# 2. Ngữ pháp

## 1.Too, so, either, neither

<https://vietop.edu.vn/blog/cau-truc-so-too-either-neither/>

A: I can sing English songs. (Tôi có thể hát những bài hát tiếng Anh)

B. **I can, too. Hoặc So can I.** (Tôi cũng thế)

A. I’m not good at English. (Tiếng anh của tôi không giỏi).

B.**I’m not, either. Hay Neither am I**. (Tiếng Anh của tôi cũng không giỏi)

## 2. Câu question tag

Câu hỏi đuôi (**question tag**) là một **câu hỏi ngắn** thêm vào cuối câu trần thuật để **xác nhận thông tin** hoặc **gợi sự đồng tình**. Nó rất phổ biến trong giao tiếp tiếng Anh.

### ✅ Cấu trúc chung:

**[Mệnh đề chính], [tag] ?**

| **Mệnh đề chính** | **Question tag** |
| --- | --- |
| Khẳng định | → Tag phủ định |
| Phủ định | → Tag khẳng định |

### ✅ Cách hình thành tag:

1. **Xác định thì của câu chính**
2. **Dùng trợ động từ tương ứng (do/does/did, is/are/was/were, will, can...)**
3. **Đổi ngược khẳng định ↔ phủ định**
4. **Dùng lại chủ ngữ (ở dạng đại từ)**

### ✅ Ví dụ đơn giản:

### 1. Thì hiện tại đơn – động từ thường:

* She **likes** coffee, **doesn't she**?  
  → Câu khẳng định → tag phủ định, dùng "does" vì "likes" là hiện tại đơn.
* You **don’t like** tea, **do you**?  
  → Câu phủ định → tag khẳng định.

### 2. Động từ **to be**:

* He **is** a teacher, **isn't he**?
* They **aren’t** here, **are they**?

### 3. Thì quá khứ:

* She **went** to school yesterday, **didn’t she**?  
  → Quá khứ đơn → dùng “did”.
* They **didn't** call you, **did they**?

### 4. Thì tương lai:

* We **will** go together, **won’t we**?

### 5. Với **modal verbs** (can, should, must...):

* He **can** swim, **can’t he**?
* You **should** study more, **shouldn’t you**?

### ✅ Một số lưu ý đặc biệt:

| **Trường hợp** | **Tag sử dụng** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- |
| I am | aren’t I | I’m your friend, **aren’t I?** |
| Let’s | shall we | Let’s go, **shall we?** |
| Nobody/No one | dùng khẳng định | Nobody came, **did they?** |

## 3 Cấu trúc của enough

<https://ila.edu.vn/cau-truc-enough#1_Cau_truc_Enough_Noun>

Khi học cách sử dụng Enough trong tiếng Anh, nhiều người có thể bị nhầm lẫn với cấu trúc Too. Thật ra, cả Too và Enough đều dùng để bổ nghĩa cho danh từ, tính từ và trạng từ nhưng ngữ nghĩa có sự khác biệt.

Too được dùng khi miêu tả một cái gì đó đã quá nhiều so với mức cần thiết. Còn Enough có nghĩa là đã đủ, không cần thêm nữa.

|  |  |
| --- | --- |
| TOO | Ví dụ |
| TOO + ADJ | It’s too cold to go skiing today. |
| TOO + ADV | He speaks too quickly. I can’t understand what he’s saying. |
| TOO MANY + COUNT. NOUN | There are too many mistakes in your writing assignment. |
| TOO MUCH + UNCOUNT. NOUN | You’ve added too much oil into your salad. |
| VERB + TOO MUCH | He complains too much. He has such a negative attitude. |

|  |  |
| --- | --- |
| ENOUGH | Ví dụ |
| ADJ + ENOUGH | The weather is good enough for a picnic. |
| ADV + ENOUGH | She spoke slowly enough for everyone to understand. |
| ENOUGH + COUNT. NOUN | There are enough seats for eight guests. |
| ENOUGH + UNCOUNT. NOUN | You will have enough time to finish the task before Wednesday. |
| VERB + ENOUGH | We don’t exercise enough. We need to go to the gym more than once a month. |

## **as well as Trong tiếng anh**

<https://ila.edu.vn/cau-truc-as-well-as>

## **5 Model verd**

✅ Summary Table: Modal Verbs & Modal-like Expressions

| **Expression** | **Function / Use** | **Form** | **Strength** | **Time** | **Example** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **must** | Obligation, strong necessity | must + V1 | 🔥 Very strong | Present / Future | You **must** wear a seatbelt. |
| **have to** | External obligation | have to + V1 | 🔥 Very strong | Present / Future / Past | I **have to** go now. |
| **should** | Advice, recommendation | should + V1 | ✅ Medium | Present / Future | You **should** study more. |
| **ought to** | Advice (like "should", more formal) | ought to + V1 | ✅ Medium | Present / Future | You **ought to** help your parents. |
| **had better** | Strong advice / warning | had better + V1 | 🔥 Stronger than "should" | Present / Future | You **had better** call her. |
| **can** | Ability / permission | can + V1 | — | Present / Future | I **can** swim. |
| **could** | Past ability / polite request / possibility | could + V1 | — | Past / Hypothetical | I **could** speak French. |
| **may** | Permission / possibility | may + V1 | — | Present / Future | You **may** leave early today. |
| **might** | Possibility (less certain than "may") | might + V1 | — | Present / Future / Hypothetical | It **might** rain. |
| **shall** (formal) | Suggestion / future (UK English) | shall + V1 | — | Future | **Shall** we go? |
| **will** | Future certainty / promise | will + V1 | 🔥 Strong | Future | I **will** help you. |
| **would** | Polite request / hypothetical | would + V1 | — | Hypothetical / Future-in-past | I **would** go if I had time. |
| **need to** | Necessity (semi-modal) | need to + V1 | ✅ Medium | Present / Future | You **need to** be careful. |
| **used to** | Past habit / state | used to + V1 | — | Past | I **used to** play soccer. |
| **be going to** | Intention / near future | am/is/are going to + V1 | — | Future | I **am going to** visit grandma. |
| **be supposed to** | Expectation / rules | am/is/are supposed to + V1 | ✅ Medium | Present / Future | You **are supposed to** finish by 5. |

## 6.Cấu trúc: Avoid + V-ing + N

## 7.Rút gọn mệnh đề quan hệ

**✅ 1. Rút gọn bằng V-ing (hiện tại phân từ)**

👉 Khi mệnh đề quan hệ mang nghĩa **chủ động**

📘 **Cấu trúc đầy đủ**:

The man **who drives** the truck is my uncle.

📘 **Rút gọn**:

The man **driving** the truck is my uncle.

**✅ 2. Rút gọn bằng V-ed (quá khứ phân từ)**

👉 Khi mệnh đề quan hệ mang nghĩa **bị động**

📘 **Cấu trúc đầy đủ**:

The book **that was written** by her became a bestseller.

📘 **Rút gọn**:

The book **written** by her became a bestseller

**✅ 3. Rút gọn bằng "to V"**

👉 Khi mệnh đề quan hệ chỉ **mục đích**

📘 **Cấu trúc đầy đủ**:

She has a lot of homework **that she has to do**.

📘 **Rút gọn**:

She has a lot of homework **to do**.

🧠 III. Bảng tóm tắt:

| **Mệnh đề gốc** | **Loại** | **Rút gọn thành** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| The man **who drives** the car | Chủ động | The man **driving** the car | Dùng V-ing |
| The car **that was repaired** yesterday | Bị động | The car **repaired** yesterday | Dùng V-ed |
| The student **who wants to study abroad** | Mục đích | The student **to study abroad** | Dùng to-V nếu là mục đích rõ ràng |

## 8. Tại sao sau “should be” lại dùng V-ed (quá khứ phân từ)?

→ Bởi vì đây là **câu bị động (passive voice)**.

**🔸Cấu trúc câu bị động với “modal verbs” (động từ khuyết thiếu như will, can, should...):**

**modal verb + be + V-ed (past participle)**

**✅ 1. Khi dùng với modal verbs (động từ khuyết thiếu như: will, can, should, must, may...)**

Bạn có **2 trường hợp phổ biến**:

**🟢 Chủ động (active voice):**

✅ Cấu trúc:  
**modal verb + V-inf** (động từ nguyên mẫu)

Ví dụ:

* You **should organize** the files.  
  (Bạn nên sắp xếp các tài liệu.)
* They **must submit** the report.  
  (Họ phải nộp báo cáo.)

**🔵 Bị động (passive voice):**

✅ Cấu trúc:  
**modal verb + be + V-ed** (quá khứ phân từ – còn gọi là "Ved")

Ví dụ:

* The files **should be organized**.  
  (Các tài liệu nên được sắp xếp.)
* The report **must be submitted**.  
  (Báo cáo phải được nộp.)

## 9 PHÂN BIỆT ALTHOUGH, THOUGH, EVEN THOUGH, DESPITE VÀ IN SPITE OF

Dưới đây là **bảng phân biệt chi tiết giữa**:  
🔹 Although, Though, Even though (liên từ)  
🔹 Despite, In spite of (giới từ)

**✅ 1. Cấu trúc & Loại từ**

| **Từ** | **Loại từ** | **Theo sau là gì?** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Although** | Liên từ | **Mệnh đề** (S + V) | Although it rained, we went out. |
| **Though** | Liên từ (thân mật hơn) | **Mệnh đề** (S + V) | Though he’s tired, he keeps working. |
| **Even though** | Liên từ (nhấn mạnh hơn) | **Mệnh đề** (S + V) | Even though she’s sick, she’s here. |
| **Despite** | Giới từ | **Danh từ / V-ing** | Despite the rain, we went out. |
| **In spite of** | Giới từ | **Danh từ / V-ing** | In spite of being busy, he helped me. |

**✅ 4. Ví dụ so sánh dễ hiểu**

| **Mẫu câu** | **Ví dụ** |
| --- | --- |
| **Although + S + V** | Although he studied hard, he failed the test. |
| **Though + S + V** | Though it’s late, I’ll call her. |
| **Even though + S + V** | Even though it’s raining, they’re playing football. |
| **Despite + N / V-ing** | Despite the cold, they went swimming. |
| **In spite of + N / V-ing** | In spite of working late, she woke up early. |

**✅ Tóm tắt mẹo ghi nhớ nhanh**

| **Loại từ** | **Từ** | **Theo sau là...** | **Dễ nhớ** |
| --- | --- | --- | --- |
| Liên từ | Although / Though / Even though | S + V | Có “though” là có chủ ngữ + động từ |
| Giới từ | Despite / In spite of | Danh từ / V-ing | Không có chủ ngữ + động từ sau |

## 10 [modal verb] + [trạng từ] + [động từ chính]

🔸 Ví dụ:

* You **may now** enter.
* We **can just** imagine the results.
* She **must always** wear a helmet.

## 11 ĐẠI TỪ QUAN HỆ THƯỜNG GẶP:

**CÁC LOẠI ĐẠI TỪ QUAN HỆ THƯỜNG GẶP:**

| **Đại từ quan hệ** | **Dùng cho** | **Chức năng trong mệnh đề quan hệ** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- |
| **who** | Người | Chủ ngữ hoặc tân ngữ | The man **who** called you is here. |
| **whom** | Người | Tân ngữ (trang trọng) | The woman **whom** I met was kind. |
| **whose** | Người/vật | Sở hữu | The boy **whose** bike was stolen is crying. |
| **which** | Vật | Chủ ngữ hoặc tân ngữ | The book **which** is on the table is mine. |
| **that** | Người/vật | Chủ ngữ hoặc tân ngữ | The movie **that** we watched was great. |
| **where** | Nơi chốn | Chỉ nơi, thay cho “in/at which” | The house **where** I was born is old. |
| **when** | Thời gian | Chỉ thời gian | I remember the day **when** we met. |

**🎯 MẸO NHỚ NHANH:**

| **Nếu nói về...** | **Dùng** |
| --- | --- |
| Người | who / that |
| Vật | which / that |
| Nơi chốn có hành động xảy ra | where |
| Sở hữu | whose |

## 12 Dùng That khi:

 Thay thế cho **"who" / "which"** → chỉ người hoặc vật.

 Dùng trong **mệnh đề xác định** (không có dấu phẩy), bắt buộc để hiểu nghĩa.

## 13 Dùng "where" khi:

* Thay cho **“in which / at which”** để chỉ **địa điểm**.
* **Sau "where" là mệnh đề có đầy đủ chủ ngữ – vị trí – động từ.**

## 14 Dạng rút gọn mệnh đề quan hệ trong tiếng anh

**🔷 1. Mệnh đề quan hệ là gì?**

Mệnh đề quan hệ (Relative Clause) là mệnh đề dùng để **bổ nghĩa cho danh từ** đứng trước, thường bắt đầu bằng **who, which, that, whom, whose**...

**📌 Ví dụ:**

* The man **who is standing over there** is my teacher.  
  → “**who is standing over there**” bổ nghĩa cho “the man”

**🔷 2. Khi nào có thể rút gọn mệnh đề quan hệ?**

Chúng ta **có thể rút gọn** mệnh đề quan hệ khi:

* Nó là **mệnh đề quan hệ không xác định rõ ràng** (*non-defining* hoặc không cần để hiểu nghĩa chính).
* Chủ ngữ của mệnh đề quan hệ **chính là danh từ được bổ nghĩa**.
* Động từ trong mệnh đề quan hệ ở **thì hiện tại đơn** hoặc **quá khứ đơn**, và **có thể chuyển về phân từ**.

**🔷 3. Cách rút gọn mệnh đề quan hệ**

| **Mệnh đề quan hệ đầy đủ** | **Cách rút gọn** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
| 1. **Chủ động**: who/that + **V** | → dùng **V-ing** |  |
| 2. **Bị động**: who/that + **be + V3/ed** | → dùng **V3/ed** |  |

**🔶 3.1. Rút gọn mệnh đề chủ động → V-ing**

**Ví dụ:**

* **The man who is talking to her** is my boss.  
  👉 Rút gọn: **The man talking to her is my boss.**
* **Students who want to join** must register now.  
  👉 Rút gọn: **Students wanting to join must register now.**

**🔶 3.2. Rút gọn mệnh đề bị động → V3/ed**

**Ví dụ:**

* **The books that were written by him** are bestsellers.  
  👉 Rút gọn: **The books written by him are bestsellers.**
* **The house that was destroyed** by the storm was rebuilt.  
  👉 Rút gọn: **The house destroyed by the storm was rebuilt.**
* **The payment that was remitted** last week was approved.  
  👉 Rút gọn: **The payment remitted last week was approved.**

**🔶 3.3. Một số lưu ý:**

| **Trường hợp** | **Có thể rút gọn không?** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
| Mệnh đề xác định rõ (defining) | ✅ Có thể | Phải cẩn thận với nghĩa |
| Mệnh đề không xác định (non-defining, có dấu phẩy) | ✅ Có thể | Nhưng thường rõ ràng và dễ hơn |
| Động từ trong mệnh đề không phải **be** | ✅ Có thể | Nhưng không phải lúc nào cũng mượt |
| Chủ ngữ không trùng | ❌ Không rút gọn | Phải cùng chủ ngữ mới rút gọn được |

**🧠 Tóm tắt:**

| **Loại rút gọn** | **Cách làm** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- |
| Mệnh đề chủ động | dùng V-ing | The man **talking** to her is my boss. |
| Mệnh đề bị động | dùng V3/ed | The book **written** by her won an award. |